CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 21-23 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***566 982***	***276 270***	***290 712***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**79 517**	**34 356**	**45 161**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***23 208***	***22 842***	***366***			
1		VICEM QUẢNG NINH	20/11	767/11	30/11	BN 2212	CÁM 4A.1	1 921	1 909	12	20/11	HỘ LỚN	
2		ĐẠM HÀ BẮC	20/11	766/11	30/11	QN 4330	CÁM 4B.1	1 700	1 675	25	21/11	HỘ LỚN	
3		NHÔM LÂM ĐỒNG	20/11	3058/11	30/11	HOÀNG ANH 688	CÁM 5A.1	4 250	4 192	58	22/11	HỘ LỚN	
4		ĐIỆN NGHI SƠN	21/11	770/11	30/11	VTT 98	CÁM 5A.10	3 640	3 631	9	22/11	HỘ LỚN	
5		XDCNM ĐÔNG BẮC	18/11	2970/11	25/11	NB 8707	CỤC XÔ 1C	1 100	1 089	11	20/11	TD	
6		VẬN TẢI THỦY	19/11	3045/11	26/11	BN 2638	CÁM 2A.1	1 850	1 751	99	20/11	TD	
7		CP TTC	21/11	3059/11	28/11	HN 2534	CỤC 4A.1	1 450	1 441	10	21/11	TD	
8		ĐTTMDV	20/11	3047/11	27/11	BN 1818	CÁM 4A.1	1 900	1 897	3	21/11	TD	
9		XDCNM ĐÔNG BẮC	20/11	3051/11	27/11	HD 2299	CÁM 1	1 976	1 971	5	21/11	TD	
10		CROMIT CĐ THANH HÓA	21/11	3062/11	28/11	NB 8127	CÁM 1	1 045	999	46	21/11	TD	
11		KDT MIỀN BẮC	21/11	3063/11	28/11	HP 5915	CÁM 1	2 376	2 287	89	22/11	TD	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***37 220***	***11 514***	***25 706***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	15/11	755/11		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.1	29 300	10 880	18 420	DỠ	HỘ LỚN	
2		KDT HẢI PHÒNG	21/11	3073/11	30/11	HP 6690	CÁM 5A.1	2 220	369	1 851	DỠ	PTCB	
3		SX&TM THAN UÔNG BÍ	17/11	2966/11	24/11	BN 0679	CỤC XÔ 1C	1 100	265	835	DỠ	TD	GIA HẠN L1
4		VẬT TƯ MIKADO	22/11	3079/11	29/11	VINACOMIN TĐ 02	CỤC 5A.1	4 600		4 600		TD	
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***19 089***		***19 089***			
1		ĐẠM NINH BÌNH	10/11	742/11	20/11	NB 8955	CÁM 4A.1	3 045		3 045		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN NGHI SƠN	11/11	745/11	21/11	VTT 19	CÁM 5A.10	3 150		3 150		HỘ LỚN	
3		ĐẠM HÀ BẮC	22/11	771/11	30/11	QN 1043	CÁM 4B.1	2 400		2 400		HỘ LỚN	
4		KDT HẢI PHÒNG	22/11	3075/11	30/11	HP 5902	CÁM 5A.1	1 450		1 450		PTCB	
5		MẶT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	22/11	2975/11	29/11	BN 1336	CỤC XÔ 1C	1 020		1 020		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 21-23 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
6		XNK THAN	13/11	2987/11	20/11	QN 8748	CỤC XỐ 1C	944		944		TD	
7		ĐTTMDV	15/11	2940/11	22/11	NB 8530	CỤC XỐ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
8		VẬN TẢI THỦY	17/11	2956/11	24/11	BN 0959	CỤC XỐ 1C	1 150		1 150		TD	
9		ĐTTMDV	20/11	3045/11	27/11	BN 2228	CÁM 1	1 030		1 030		TD	
10		SX&TM THAN UÔNG BÍ	21/11	3060/11	28/11	BN 3200	CÁM 1	1 300		1 300		TD	
11		SX&TM THAN UÔNG BÍ	21/11	3071/11	28/11	BN 1798	CÁM 1	1 300		1 300		TD	
12		ĐTKS ĐÔNG BẮC	22/11	3083/11	29/11	BN 1826	CÁM 1	1 100		1 100		TD	
	Tàu chuyển tải							**221 690**	**150 336**	**71 354**			
	Tàu đã làm hàng							***82 490***	***82 210***	***280***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/11	751/11		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.1	29 100	28 997	103	22/11	HỘ LỚN	TTHG: 19.688,57 KVCO: 9.308,02
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	13/11	750/11		PACIFIC 01	CÁM 6A.14	27 690	27 710	- 20	22/11	HỘ LỚN	
3		XNK THAN	06/11	731/11		VIỆT THUẬN 26-03	CÁM 5B.1	25 700	25 503	197	22/11	PTCB	TTHG: 25.503,45
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***113 600***	***68 125***	***45 475***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	11/11	743/11		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 5A.14	23 300	20 200	3 100	DỠ	HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 CLM: 13.300
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/11	744/11		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 500	36 095	10 405	DỠ	HỘ LỚN	TTCO: 25.500 TTHG: 21.000
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	19/11	765/11		QUANG VINH 188	CÁM 6A.14	22 800		22 800		HỘ LỚN	
4		KDT MIỀN BẮC	21/11	756B/11		VTA OCEANUS	CÁM 5A.1	11 000	6 190	4 810	DỠ	PTCB	NGUỒN TTHG
							CÁM 5B.1	10 000	5 640	4 360	DỠ		
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***25 600***		***25 600***			
1		KDT MIỀN BẮC	22/11	772/11		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 5A.1	13 000		13 000		PTCB	
							CÁM 5B.1	12 600		12 600		PTCB	
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**80 689**	**33 093**	**47 596**			
	Tàu đã làm hàng							***26 474***	***26 103***	***371***			
1		XNK THAN	16/11	3024/11	26/11	QN 8698	CÁM 7B	3 258	3 234	24	20/11	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		KDT MIỀN BẮC	20/11	3050/11	30/11	HP 6559	CÁM 7C	1 636	1 629	7	20/11	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
3		KDT HÀ BẮC	20/11	3056/11	30/11	BG 0668	CÁM 7B	1 970	1 945	25	21/11	PTCB	NGUỒN CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 21-23 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		KDT HẢI PHÒNG	20/11	3055/11	30/11	BN 2329	CÁM 7C	1 500	1 498	2	22/11	PTCB	NGUỒN KVCP
5		KDT MIỀN BẮC	21/11	3064/11	30/11	BN 2728	CÁM 7B	2 585	2 571	14	22/11	PTCB	NGUỒN CS
6		KDT MIỀN BẮC	22/11	3077/11	30/11	BN 1988	CÁM 7C	1 400	1 391	9	22/11	PTCB	
7		XNK THAN	17/11	2958/11	24/11	AN VINH 18	CÁM 8A	1 930	1 711	219	20/11	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
8		HÀNG HẢI VN	14/11	2999/11	21/11	HD 9189	CÁM 8A	2 200	2 190	10	20/11	TD	NGUỒN ĐN-C6
9		VẬN TẢI THỦY	17/11	3027/11	24/11	HP 6863	CÁM 8A	2 100	2 092	8	20/11	TD	NGUỒN ĐN-C6
10		SX&TM THAN UÔNG BÍ	17/11	3033/11	24/11	QN 8026	CÁM 8A	1 950	1 942	8	20/11	TD	NGUỒN CS & ĐNC6
11		CROMIT CĐ THANH HÓA	20/11	2960/11	27/11	LAM HỒNG 99	CÁM 8A	2 000	1 991	9	21/11	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
12		THÁI DƯƠNG STAR	19/11	3046/11	26/11	QN 7995	CÁM 8A	2 600	2 577	24	21/11	TD	NGUỒN CS
13		KDT HẢI PHÒNG	21/11	3069/11	28/11	HD 1256	CÁM 7C	1 345	1 334	11	21/11	TD	NGUỒN KVCP
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***17 616***	***6 990***	***10 626***			
1		KDT HÀ BẮC	22/11	3076/11	30/11	BN 2555	CÁM 7B	2 950		2 950		PTCB	
2		SX&TM THAN UÔNG BÍ	20/11	2817/11	27/11	BN 2115	CỤC XÔ 1B	1 500	877	623	DỠ	TD	NGUỒN CS GIA HẠN L3
3		VT QUẢNG NINH	18/11	3034/11	25/11	BN 2840	CÁM 8A	1 800	998	802	DỠ	TD	NGUỒN ĐN-C6
4		ĐT TM &DV	18/11	3035/11	25/11	VIỆT THUẬN 03-01	CÁM 8A	3 150	676	2 474	DỠ	TD	NGUỒN ĐN-C6
5		KS ĐÔNG BẮC	18/11	3037/11	25/11	BN 2196	CỤC XÔ 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
6		XNK ANH KHOA	20/11	2868/11	27/11	PT 2698	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
7		VIỆT THUẬN TĐ 26-01	16/11	5976		QNL -TĐ 12	TNK-LÀO	6 216	4 439	1 777	DỠ	BỐC THAN NK	
	Tàu đã làm lệnh							***36 599***		***36 599***			
1		KDT HẢI PHÒNG	15/11	3008/11	25/11	HP 4846	CÁM 4A.1	1 030		1 030		PTCB	NGUỒN CS
2		KDT HẢI PHÒNG	15/11	2899/11	25/11	HP 6683	CÁM 6B.1	1 850		1 850		PTCB	NGUỒN HL
3		KDT HẢI PHÒNG	21/11	3069/11	30/11	HD 1256	CÁM 7C	1 345		1 345		PTCB	NGUỒN KVCP
4		KDT BẮC TRUNG BỘ	21/11	3065/11	30/11	NB 8902	CÁM 7B	2 380		2 380		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
5		VẬN TẢI THỦY	15/11	3001/11	22/11	NAM ANH 69	CÁM 8A	1 458		1 458		TD	NGUỒN ĐN-C6
6		XDCNM ĐÔNG BẮC	16/11	3014/11	23/11	BN 3040	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-C6
7		THAN MIỀN TRUNG	16/11	3013/11	23/11	THANH BÌNH 18	CÁM 8A	2 230		2 230		TD	NGUỒN ĐN-C6

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 21-23 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
8		XNK VTA	18/11	3038/11	25/11	QN 8823	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
9		THAN UÔNG BÍ	18/11	3036/11	25/11	TRUNG THÀNH 168	CÁM 8A	1 850		1 850		TD	NGUỒN ĐN-C6
10		VẬN TẢI THỦY	19/11	3021B/11	26/11	QN 8259	CÁM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-C6
11		ĐTTMDV	20/11	3054/11	27/11	BN 0719	CỤC DON 8C	1 050		1 050		TD	NGUỒN HL
12		ĐTKS ĐÔNG BẮC	21/11	3066/11	28/11	HY 0802	CÁM 8A	1 928		1 928		TD	NGUỒN ĐN-C6
13		XNK ANH KHOA	21/11	3067/11	28/11	NISSI 777	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-C6
14		VT & KDT	21/11	3070/11	28/11	QN 8647	CÁM 8A	1 070		1 070		TD	NGUỒN ĐN-C6
15		THAN MIỀN TRUNG	21/11	3068/11	28/11	NAM THỊNH 999	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-C6
16		VT & KDT	21/11	3074/11	28/11	QN 6798	CỤC XÔ 1C	1 350		1 350		TD	NGUỒN MD
17		VIỆT THUẬN TĐ 26-01	21/11	6099		VT-TĐ 08	TNK-LÀO	5 300		5 300		BỐC THAN NK	
18		MV CAPE RACE	22/11	6105		QNL -TĐ 07	TNK-Mozambique	5 358		5 358		BỐC THAN NK	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**2 380**	**2 377**	**3**			
	Tàu đã làm hàng							***2 380***	***2 377***	***3***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	18/11	737/11	28/11	TĐ 01 - CHN	CÁM 5B.10	2 380	2 377	3	19/11	HỘ LỚN	
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**33 196**	**24 210**	**8 986**			
	Tàu đã làm hàng							***24 474***	***24 210***	***264***			
1		NHÔM ĐĂK NÔNG	19/11	3043/11	29/11	HOÀNG GIA 45	CỤC 4A.2	1 375	1 336	39	21/11	HỘ LỚN	
							CÁM 5A.1	1 705	1 701	4	21/11	HỘ LỚN	
2		CROMIT CĐ THANH HÓA	10/11	2978/11	20/11	MINH HẰNG 222	CÁM 5B.1	4 600	4 493	107	20/11	PTCB	
3		CROMIT CĐ THANH HÓA	18/11	3039/11	28/11	KHÁNH MINH 68	CÁM 5B.1	2 650	2 646	4	21/11	PTCB	
4		KDT HẢI PHÒNG	20/11	3048/11	30/11	HP 4910	CÁM 5A.1	2 150	2 146	4	21/11	PTCB	
5		KDT HẢI PHÒNG	21/11	3072/11	30/11	HP 4854	CÁM 6A.1	1 350	1 347	3	21/11	PTCB	
6		KDT CẦU ĐUỐNG	22/11	3078/11	30/11	BN 2228	CÁM 6A.1	1 096	1 088	8	22/11	PTCB	
7		KDT CẦU ĐUỐNG	22/11	3080/11	30/11	BN 0988	CÁM 6A.1	1 061	1 052	9	22/11	PTCB	
8		THAN MIỀN NAM	15/11	3003/11	22/11	Á ĐÔNG 168	CỤC DON 6B	1 600	1 589	11	20/11	TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 21-23 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
9		XNK THAN	19/11	3044/11	26/11	BN 0988	CỤC DON 8A	1 061	1 000	61	20/11	TD	
10		KHO VẬN ĐÁ BẠC	21/11	3061/11	30/11	QN 9458	CÁM 6A.1	1 946	1 942	4	21/11	CHUYỂN VÙNG	
11		KHO VẬN ĐÁ BẠC	20/11	3057/11	30/11	CỬA ÔNG 21	CÁM 5B.1	3 880	3 868	12	22/11	CHUYỂN VÙNG	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***2 100***		***2 100***			
1		KHO VẬN ĐÁ BẠC	20/11	3053/11	30/11	CỬA ÔNG 18	CÁM 5A.1	2 100		2 100		CHUYỂN VÙNG	
	Tàu đã làm lệnh							***6 622***		***6 622***			
1		THÁI SƠN HP	13/11	2990/11	20/11	HP 8566	CỤC DON 8A	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
2		XNK THAN	13/11	2988/11	20/11	FLJ 777	BÙN TUYỂN 3C	2 200		2 200		TD	NGUỒN QH
3		XNK ANH KHOA	13/11	2993/11	20/11	BN 1997	CỤC XÔ 1B	1 122		1 122		TD	NGUỒN QH
4		KHO VẬN ĐÁ BẠC	22/11	3081/11	30/11	CỬA ÔNG 19	CÁM 5A.1	2 100		2 100		TD	
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**93 910**	**5 488**	**88 422**			
	Tàu đã làm hàng							***5 000***	***5 488***	***- 488***			
1		HÀN QUỐC	27/10	7519		MV XIN LIN HAI 7	CỤC 2B.2	5 000	5 488	- 488	21/11		KVĐB: 5.488
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***4 910***		***4 910***			
1		ĐÀI LOAN	06/11	7866		MV JIAN RUI 7	CỤC 4A.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000
2		INDONESIA	03/11	7750		MV HOANG PHUONG 46	CÁM 2A.1	1 910		1 910			TTHG: 1.910
	Tàu đã làm lệnh							***84 000***		***84 000***			
1		HÀN QUỐC	27/10	7518		MV YUN QIAN	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
2		CAMPUCHIA	30/10	7605		MV MINH ANH 03	CỤC 4B.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000
3		THÁI LAN	06/11	7864		MV HOANG PHUONG LUCKY	CÁM 1	6 000		6 000			KVCP: 6.000
4		THÁI LAN	18/11	8128		MV SUNSHINE STAR	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
5		NHẬT BẢN	20/11	8226		MV FALMOUTH BAY	CÁM 3B.1	35 000		35 000			KVCP: 15.000 TTHG: 20.000
6		ẤN ĐỘ	21/11	8261		MV SAFESEA NEHA	CỤC 2B.2	30 000		30 000			KVĐB: 30.000
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**55 600**	**26 410**	**29 190**			
	Tàu đã làm hàng							***26 500***	***25 610***	***890***			
1		MOZAMBIQUE	9/11	7907		MV QUEEN SARAH	Than xx Mozambique	10 000	9 453	547	20/11		TTCO: 4.800,02 KVCP: 4.652,65
2		ÚC	13/11	8026		MV GENEVA QUEEN	Than xx Úc	5 000	5 019	- 19	20/11		NGUỒN TTCO
3		LÀO	20/11	8229		VIỆT THUẬN 26-01	Than Anthracite Lào	11 500	11 139	361	22/11		KVCP: 11.500

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 21-23 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***23 000***	***800***	***22 200***			
1		MOZAMBIQUE	15/10	7208		MV METEOR	Than xx Mozambique	13 000		13 000			TTCO: 5.000 KVCP: 8.000
2		MOZAMBIQUE	13/11	8038		MV CAPE RACE	Than xx Mozambique	10 000	800	9 200	DỠ		KVCP: 10.000
	Tàu đã làm lệnh							***6 100***		***6 100***			
1		LÀO	09/11	7921		VIỆT THUẬN 235-06	Than Anthracite Lào	6 100		6 100			KVCP: 6.100